

Số: 30 /2025/QĐ-UBND

Bến Tre, ngày 19 tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định và Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 20/2020/QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2020, Quyết định số 23/2021/QĐ-UBND ngày 27 tháng 7 năm 2021, Quyết định số 23/2024/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất;

Thực hiện Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 26 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua chủ trương về việc sửa đổi, bổ sung Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bến Tre giai đoạn 2020-2024;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 3003/TTr-SNNMT ngày 28 tháng 5 năm 2025;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định và Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 20/2020/QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2020, Quyết định số 23/2021/QĐ-UBND ngày 27 tháng 7 năm 2021, Quyết định số 23/2024/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định và Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 20/2020/QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre ban hành Quy định Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bến Tre giai đoạn 2020-2024:

1. Bổ sung khoản 5, khoản 6 Điều 6 như sau:

“5. Trường hợp sổ thửa, sổ tờ, đơn vị hành chính trong các phụ lục có sự thay đổi do biến động về đất đai thì được tham chiếu đến sổ thửa, sổ tờ, đơn vị hành chính trước khi biến động, đảm bảo đồng nhất về giá đất trong phân đoạn.

6. Đối với một số tuyến đường chưa có quy định cấp đường thì do Ủy ban nhân dân xã, phường nơi có đất hoặc ngành có chức năng xác nhận cấp đường để làm cơ sở xác định vị trí.”

2. Bổ sung khoản 7 Điều 10 như sau:

“7. Đối với Đất chăn nuôi tập trung thì vị trí được xác định theo nhóm đất nông nghiệp và giá đất được tính bằng với giá đất trồng cây lâu năm theo từng khu vực và vị trí tương ứng.”

3. Bổ sung Phụ lục VI (khu vực nông thôn) như sau:

a) Bổ sung Mục E Phụ lục VI

“E. Giá đất Khu tái định cư, Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp.”

b) Cập nhật đơn vị hành chính như sau:

- Huyện Châu Thành: xã Phú An Hòa, xã An Hóa (nhập vào xã An Phước) thành xã An Phước; xã Sơn Hòa, xã An Hiệp (nhập vào xã Tường Đa) thành xã Tường Đa; xã An Khánh (nhập vào thị trấn Châu Thành) thành thị trấn Châu Thành.

- Thành phố Bến Tre: Phường 4, Phường 5 (nhập vào phường An Hội) thành phường An Hội.

- Huyện Bình Đại: xã Phú Vang (nhập vào xã Lộc Thuận) thành xã Lộc Thuận.

- Huyện Ba Tri: xã Tân Mỹ (nhập vào xã Mỹ Hòa) thành xã Mỹ Hòa.

c) Chuyển các phân đoạn thuộc thị trấn Tiên Thủy, xã An Khánh từ Phụ lục VI (khu vực nông thôn) qua Phụ lục VII (khu vực đô thị).

d) Bãi bỏ các phân đoạn như sau:

- Huyện Giồng Trôm tại các số thứ tự 7.1, 7.3.

đ) Cập nhật, bổ sung các phân đoạn (Phụ lục kèm theo)

4. Bổ sung Phụ lục VII (khu vực đô thị) như sau:

a) Bổ sung mục D của Phụ lục VII (Giá đất đối với các thửa còn lại không thuộc các mục A, B, C)

Huyện Mỏ Cày Bắc: Đất ở là 432.000 đồng/m²; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải thương mại dịch vụ là 259.000 đồng/m²; đất thương mại dịch vụ là 346.000 đồng/m².

b) Bổ sung Mục E Phụ lục VII

“E. Giá đất Khu tái định cư, Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp”

c) Bãi bỏ các phân đoạn như sau:

- Huyện Thanh Phú tại các số thứ tự 6.4, 8.2, 8.4, 8.5, 8.6, 10.5, 10.6, 10.7, 10.8, 12.3, 14.4, 16.2.

d) Cập nhật, bổ sung các phân đoạn (Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định và Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 23/2021/QĐ-UBND ngày 27 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bến Tre giai đoạn 2020-2024 ban hành kèm theo Quyết định số 20/2020/QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre:

1. Sửa đổi điểm b khoản 1 Điều 1 (khoản 4 Điều 6 Quyết định số 20/2020/QĐ-UBND) như sau:

“4. Đối với thửa đất có vị trí tiếp giáp mặt tiền đường, hẻm mà bị ngăn bởi kênh, mương, rạch công cộng có thể hiện trên bản đồ địa chính thì giá đất vị trí 1 của thửa đất tiếp giáp mặt tiền đường, hẻm bằng 90% giá đất cùng vị trí.

Trường hợp thửa đất có vị trí tiếp giáp mặt tiền hẻm mà bị ngăn cách bởi kênh, mương, rạch công cộng, chiều sâu của hẻm so với đường chính có các vị trí: từ 0m đến 85m; từ trên 85m đến 135m; từ trên 135m đến 185m; từ trên 185m trở lên. Việc xác định giá đất của thửa đất có vị trí tiếp giáp mặt tiền hẻm mà bị ngăn bởi kênh, mương, rạch công cộng có thể hiện trên bản đồ địa chính thì xác định giá đất bằng 90% cho tất cả các vị trí của hẻm (từ 0m đến 85m, từ trên 85m đến 135m, từ trên 135m đến 185m, từ trên 185m trở lên).”

2. Cập nhật, bổ sung các phân đoạn Phụ lục VI (Phụ lục kèm theo).

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định và Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 23/2024/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bến Tre giai đoạn 2020-2024:

1. Cập nhật, bổ sung, bãi bỏ các phân đoạn Phụ lục VI

a) Bãi bỏ các phân đoạn như sau:

- Huyện Thanh phú tại các số thứ tự: 8.2, 8.5, 10.5, 12.3.

- Huyện Giồng Trôm tại các số thứ tự 5.4 (đoạn từ Chợ Thanh Phú Đông đến giáp cầu Hiệp Hưng, xã Hưng Lễ), 58.

b) Cập nhật, bổ sung các phân đoạn (Phụ lục kèm theo).

2. Cập nhật, bổ sung các phân đoạn Phụ lục VII (Phụ lục kèm theo).

Điều 4. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường triển khai, hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện Quyết định này thống nhất trên địa bàn tỉnh, tổ chức theo dõi biến động về giá đất, tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh giá đất trong các trường hợp có biến động về giá đất theo quy định.

Trường hợp có phát sinh các khó khăn vướng mắc, Sở Nông nghiệp và Môi trường thống nhất với các ngành, địa phương có liên quan trình Ủy ban nhân dân tỉnh cho chủ trương giải quyết.

2. Sở Tài chính, Chi cục Thuế khu vực XVIII, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Bến Tre và các ngành có liên quan phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức triển khai thực hiện.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 29 tháng 5 năm 2025.

2. Quy định chuyển tiếp

a) Trường hợp phương án giá đất đã trình Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền quyết định giá đất cụ thể theo quy định của pháp luật trước ngày quyết định này có hiệu lực thi hành thì Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền quyết định giá đất cụ thể theo phương án đã trình.

b) Các trường hợp (quy định tại điểm a khoản 4 Điều 114 và khoản 3 Điều 189 Luật Đất đai; tính tiền thuê đất trả tiền hàng năm khi Nhà nước cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất; tính giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất, cho thuê đất đối với trường hợp thửa đất, khu đất đã được đầu tư hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch chi tiết xây dựng; tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất đối với các trường hợp thu hồi nhiều thửa đất liền kề nhau, có cùng mục đích sử dụng mà không đủ điều kiện để áp dụng phương pháp so sánh) thì giá đất được xác định bằng giá đất giai đoạn 2020-2024 nhân với hệ số theo địa bàn như sau:

- Chợ Lách, Giồng Trôm, Mỏ Cày Bắc, Mỏ Cày Nam: 1,4.

- Ba Tri, Bình Đại, Châu Thành, Thạnh Phú: 1,6.

- Thành phố Bến Tre: 1,7.

c) Trường hợp có sự thay đổi đơn vị hành chính (hình thành xã mới, phường mới), bỏ đơn vị hành chính cấp huyện thì việc xác định giá đất được xác định như trước khi sáp nhập.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Thủ trưởng các sở, ban ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Bến Tre và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Vụ pháp chế - Bộ NNMT (kiểm tra);
- Cục KTVB và QLXLVPHC - BTP (kiểm tra);
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- TT TU, TT HĐND tỉnh (báo cáo);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban ngành tỉnh;
- VKSND tỉnh, TAND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh và các đoàn thể tỉnh;
- Sở Tư pháp (tự kiểm tra);
- Website Chính phủ;
- Báo Đồng khởi;
- Đài PT&TH tỉnh;
- Ban Tiếp công dân tỉnh (để niêm yết);
- Phòng: TCĐT, KT, TH;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu VT, XH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH



Trần Ngọc Tam



Phụ lục VI

**BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN: ĐẤT Ở; ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG
PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ (ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH);
ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ**

★(Sửa đổi, bổ sung Quyết định số 20/2020/QĐ-UBND)
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 30 /2025/QĐ-UBND
ngày 29 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)*

A. GIÁ ĐẤT ĐỐI VỚI THỪA ĐẤT TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đơn giá vị trí 1		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất sản xuất, kinh doanh	Đất thương mại, dịch vụ
I	THÀNH PHỐ BẾN TRE					
55	Đại lộ Đông Tây (xã Phú Hưng)					
		Nguyễn Huệ	Đường D5	16.560	9.936	13.248
II	HUYỆN CHÂU THÀNH					
25	ĐA 02 (Lộ Bãi Rác)	Trộn đường		720	432	576
		<i>Thửa 277 tờ 16; thửa 228 tờ 17 xã Hữu Định</i>	<i>Thửa 130 tờ 23; thửa 183 tờ 22 xã Hữu Định</i>			
V	HUYỆN MỎ CÀY NAM					
23	Đường D9 (đường nối truyền tránh địa phận xã Tân Hội đến QL57)	Tuyến tránh QL60	QL57	1.800	1.080	1.440
		<i>Thửa 375 tờ 14 xã Tân Hội</i>	<i>Thửa 406 tờ 14 xã Tân Hội</i>			
		<i>Thửa 390 tờ 14 xã Tân Hội</i>	<i>Thửa 291 tờ 14 xã Tân Hội</i>			

24	Đường Bùi Quang Chiêu 2	Tuyến tránh QL60	Giáp ranh thị trấn Mỏ Cày	3.600	2.160	2.880
		<i>Thửa 470 tờ 2 xã Đa Phước Hội</i>	<i>Thửa 123 tờ 2 xã Đa Phước Hội</i>			
		<i>Thửa 1052 tờ 2 xã Đa Phước Hội</i>	<i>Thửa 203 tờ 3 xã Đa Phước Hội</i>			
VII	HUYỆN GIỒNG TRÔM					
2	Đường huyện 10					
2.1		<i>Giáp ranh huyện Ba Tri</i>	<i>Hết ranh ngã tư Bình Đông</i>	1.080	648	864
		<i>- Thửa 185 tờ 36 Bình Thành</i>	<i>- Thửa 26 tờ 15 Bình Thành</i>			
		<i>- Thửa 50 tờ 36 Bình Thành</i>	<i>- Thửa 115 tờ 13 Bình Thành</i>			
2.2		Hết ranh ngã tư Bình Đông	Đường tỉnh 885 (vòng xoay)	4.560	2.736	3.648
		<i>- Thửa 112 tờ 13 Bình Thành</i>	<i>- Thửa 168 tờ 13 Bình Thành</i>			
		<i>- Thửa 125 tờ 13 Bình Thành</i>	<i>- Thửa 285 tờ 13 Bình Thành</i>			
3	Đường huyện 10 nối dài					
3.1		Giáp đường Nguyễn Thị Định	Ranh Trạm bơm Bình Thành	4.560	2.736	3.648
		<i>Thửa 3 tờ 6 Bình Thành</i>	<i>Thửa 166 tờ 8 Bình Thành</i>			
		<i>Thửa 4 tờ 6 Bình Thành</i>	<i>Thửa 112 tờ 8 Bình Thành</i>			
3.2		Ranh trên Trạm bơm Bình Thành	Ranh trên ngã ba Bình Thành	3.120	1.872	2.496

		- Thửa 05 tờ 22 Bình Thành	- Thửa 86 tờ 26 Bình Thành			
		- Thửa 50 tờ 22 Bình Thành	- Thửa 107 tờ 26 Bình Thành			
3.4		Ranh trên ngã tư Giồng Trường	Ranh dưới ngã ba Sơn Đốc	1.680	1.008	1.344
		- Thửa 17 tờ 26 Tân Thanh	- Thửa 108 tờ 21 Hưng Nhượng			
		- Thửa 30 tờ 26 Tân Thanh	- Thửa 138 tờ 21 Hưng Nhượng			
7	Đường Huyện 173(theo NTM hiện hành đã là Đường xã)					
7.2	ĐX.02(xã Phong Năm) ĐX.01 (xã Châu Hoà) (Đường Huyện 173 cũ)	Giáp Đường tỉnh 883 xã Phong Năm	Giáp ranh Châu Hòa- Châu Bình	960	576	768
		- Thửa 204 tờ 12 Phong Năm	- Thửa 176 tờ 33 Châu Hòa			
		- Thửa 13 tờ 11 Phong Năm	- Thửa 64 tờ 6 Châu Bình			
7.4	ĐX.02(xã Phong Năm) (Đường Huyện 173 cũ)	Sông Chệt Sậy (Đường 173 cũ)	Giáp đền thờ liệt sĩ xã Phong Năm	960	576	768
		- Thửa 10 tờ 5 Phong Năm	- Thửa 82 tờ 7 Phong Năm			
		- Thửa 145 tờ 5 Phong Năm	- Thửa 76 tờ 7 Phong Năm			
23	Đường Bình Tiên ngang					
23.1		Ngã 3 đường Bình Tiên Trong	Đình Bình Tiên	720	432	576
		- Thửa 36 tờ 41 Bình Hòa	- Thửa 191 tờ 41 Bình Hòa			

		- Thửa 204 tờ 41 Bình Hòa	- Thửa 7 tờ 41 Bình Hòa			
23.2		Ngã 3 đường Bình tiên trong	Giáp lộ K20	720	432	576
		- Thửa 33 tờ 41 Bình Hòa	- Thửa 73 tờ 46 Bình Hòa			
		- Thửa 35 tờ 41 Bình Hòa	- Thửa 69 tờ 46 Bình Hòa			
IX	HUYỆN THẠNH PHÚ					
2	QL.57					
2.2	QL.57	Nhà ông Nguyễn Công Hà	Đầu lộ Cái Lức	1.512	907	1.210
		Thửa 69 tờ 15	Thửa 370 tờ 17			
		Thửa 269 tờ 15	Thửa 10 tờ 17			
2.10	QL.57	Đầu lộ Cái Lức	Lộ đan kinh Cầu Tàu	1.140	684	912
		Thửa 368 tờ 17	Thửa 185 tờ 18			
		Thửa 569 tờ 17	Thửa 150 tờ 18			
3	Xã Phú Khánh					
3.1	ĐH.24	Trường Tiểu học Huỳnh Thanh Mua	Hết Trường Mẫu giáo Trung tâm	696	418	557
		Thửa 02 tờ 22	Thửa 105 tờ 18			
		Thửa 05 tờ 22	Thửa 229 tờ 18			
3.2	Các đoạn còn lại trên đường huyện 24 thuộc xã Phú Khánh			500	300	400
		Thửa 102; 72 tờ 22	Thửa 42 tờ 23			
		Thửa 104; 102 tờ 18	Thửa 07, 18 tờ 12			
5	Xã Mỹ Hưng					
5.12	Đê sông Băng Cung (ĐH DK47)	Ngã ba đường về xã	Giáp ranh thị trấn	480	288	384

		Mỹ An - Nhà ông Nguyễn Văn tính	Thanh Phú			
		<i>Thửa 131 tờ 18</i>	<i>Thửa 31 tờ 24</i>			
6	Xã An Thạnh					
6.7	Đường tỉnh 881	Giáp Đường huyện 27	Sông Bằng Cung	650	390	520
		<i>Thửa 418 tờ 16</i>	<i>Thửa 19 tờ 7</i>			
		<i>Thửa 347 tờ 16</i>	<i>Thửa 21 tờ 7</i>			
14	Xã Thạnh Phong					
14.2		Từ nhà ông Trần Văn Tỏi	Mặt đập Khém thuyền	800	480	640
		<i>Thửa 135 tờ 22</i>	<i>Thửa 04 tờ 9</i>			
		<i>Thửa 18 tờ 22</i>	<i>Thửa 32 tờ 9</i>			
17	Xã Mỹ An					
17.3	Đường tỉnh 881	<i>Sông Bằng Cung</i>	<i>Đường huyện 92</i>	600	360	480
		<i>Thửa 352 tờ 30</i>	<i>Thửa 67 tờ 42</i>			
		<i>Thửa 94 tờ 30</i>	<i>Thửa 68 tờ 42</i>			



E. GIÁ ĐẤT TÁI ĐỊNH CƯ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆPĐơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Khu tái định cư, khu công nghiệp, cụm công nghiệp	Giá đất
A	Khu Tái định cư	
1	Khu Tái định cư Phú Thuận (huyện Bình Đại)	
	Đối với nền tái định cư thuộc nhóm đường N3, N4, N6, N10, N11, N12, Đ2, Đ5	1.985
	Đối với nền tái định cư thuộc nhóm đường N2, N9, N13	2.269
	Đối với nền tái định cư thuộc nhóm đường N1, Đ1, Đ9	3.261
	Đối với nền tái định cư thuộc nhóm đường N14	4.112
	Đối với nền tái định cư thuộc nhóm có vị trí thuận lợi (gần trường học, công viên, y tế và các nền góc...)	3.375
2	Khu nhà ở công nhân và tái định cư phục vụ Khu công nghiệp Giao Long (xã Quới Sơn, huyện Châu Thành)	3.420
3	Khu tái định cư cầu Rạch Miễu 2 và Đường gom đường vào cầu Rạch Miễu 2 (xã Tam Phước, huyện Châu Thành)	3.420
4	Khu tái định cư Cầu Rạch Miễu 2 và đường gom đường vào cầu Rạch Miễu 2 (thành phố Bến Tre)	6.226
5	Khu tái định cư thành phố Bến Tre (xã Phú Nhuận, thành phố Bến Tre)	2.000
6	Khu tái định cư xã An Thạnh (huyện Mỏ Cày Nam)	1.080
7	Khu tái định cư xã An Thủy (huyện Ba Tri)	2.200
B	Khu Công nghiệp	
1	Khu công nghiệp Phú Thuận (huyện Bình Đại)	2.571,1
2	Khu công nghiệp Giao Long (huyện Châu Thành)	2.642
3	Khu công nghiệp An Hiệp (huyện Châu Thành)	2.642
C	Cụm Công nghiệp	
1	Cụm công nghiệp Long Phước (huyện Châu Thành)	2.642
2	Cụm công nghiệp – Tiểu thủ công nghiệp Phong Năm (huyện Giồng Trôm)	2.240
3	Cụm công nghiệp Tân Thành Bình (huyện Mỏ Cày Bắc)	2.241,4



Phụ lục VI

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN: ĐẤT Ở; ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ (ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH); ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ

(Sửa đổi, bổ sung Quyết định số 23/2021/QĐ-UBND ngày 27/7/2021)

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 30 /2025/QĐ-UBND,
ngày 29 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)*

A. GIÁ ĐẤT ĐỐI VỚI THỬA ĐẤT TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đơn giá vị trí 1		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất sản xuất, kinh doanh	Đất thương mại, dịch vụ
VII	HUYỆN GIỒNG TRÔM					
56	Đường Lộ kênh Kỷ Lục (đường ĐH.DK.05) (Đường Xã)	Giáp đường K20	Cuối đường	1320	792	1056
		<i>Thửa 178, tờ 27, Châu Bình</i>	<i>Thửa 9, tờ 27, Châu Bình</i>			
		<i>Thửa 179, tờ 27, Châu Bình</i>	<i>Thửa 105, tờ 27, Châu Bình</i>			
IX	THẠNH PHÚ					
2	Xã Tân Phong					
2.9	ĐH 24 (HL 24)	Cổng Sáu Anh	Cổng chào Thới Thạnh	1.100	660	880
		<i>Thửa 39 tờ 25</i>	<i>Thửa 51 tờ 29</i>			
		<i>Thửa 30 tờ 25</i>	<i>Thửa 91 tờ 29</i>			



Phụ lục VII
BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ: ĐẤT Ở; ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ (ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH); ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ
(Sửa đổi, bổ sung Quyết định số 23/2024/QĐ-UBND ngày 31/7/2024)
(Ban hành kèm theo Quyết định số 30 /2025/QĐ-UBND, ngày 29 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)

A. GIÁ ĐẤT ĐỐI VỚI THỬA ĐẤT TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đơn giá vị trí 1		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất sản xuất, kinh doanh	Đất thương mại, dịch vụ
VI	HUYỆN GIỒNG TRÔM					
11	Đường Lãnh Binh Thăng (Đường vào cầu Hậu Cự)	Giáp đường Nguyễn Thị Định	Cầu Hậu Cự	1.800	1.080	1.440
		- Thửa 81 tờ 51 Thị trấn	- Thửa 1 tờ 46 Thị trấn			
		- Thửa 69 tờ 51 Thị trấn	- Thửa 63 tờ 51 Thị trấn			
		Giáp Nguyễn Thị Định	Cổng Chùa Huệ Quang			
		- Thửa 76 tờ 51 Thị trấn	- Thửa 6 tờ 51 Thị trấn			
		- Thửa 70 tờ 51 Thị trấn	- Thửa 199 tờ 51 Thị trấn			
15	Đường Hoàng Lam	Đường tỉnh 885	Đường Bình Tiên	960	576	768
		- Thửa 82 tờ 47 Thị trấn	- Thửa 14 tờ 68 Thị trấn			
		- Thửa 8 tờ 47 Thị trấn	- Thửa 23 tờ 68 Thị trấn			

IV	HUYỆN BA TRI					
54	Quốc lộ 57C					
	Địa bàn thị trấn Tiệm Tôm	Giáp ranh xã Tân Thủy	Cảng cá Ba Tri	1.500	900	1.200
		<i>Thửa 22 tờ 8</i>	<i>Thửa 2000 tờ 3</i>			
		<i>Thửa 147 tờ 8</i>	<i>Thửa 2000 tờ 3</i>			
55	Đường tỉnh 885 cũ					
	Địa bàn thị trấn Tiệm Tôm	Giáp Quốc lộ 57C	Cảng cá Ba Tri cũ	1.500	900	1.200
		<i>Thửa 489 tờ 15</i>	<i>Thửa 48 tờ 31</i>			
		<i>Thửa 548 tờ 15</i>	<i>Thửa 30 tờ 31</i>			
VIII	HUYỆN THẠNH PHÚ					
15	Đường Trần Văn Tư	Nhà ông Phạm Văn Tạng	Nhà ông Trương Văn Thắng	866	520	693
		<i>Thửa 210 tờ 37</i>	<i>Thửa 1013 tờ 37</i>			
		<i>Thửa 612 tờ 37</i>	<i>Thửa 379 tờ 37</i>			
IX	HUYỆN MỎ CÀY BẮC					
9	Tuyến tránh Phước Mỹ Trung	Ngã 3 Bền	Ranh xã Hưng Khánh Trung A	1.200	720	960
		<i>Thửa 777; 681 tờ 8 thị trấn Phước Mỹ Trung</i>	<i>Thửa 146; 146 tờ 7 thị trấn Phước Mỹ Trung</i>			

Phụ lục VII
BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ: ĐẤT Ở; ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG
PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ (ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH);
ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ
(Sửa đổi, bổ sung Quyết định số 20/2020/QĐ-UBND)
(Ban hành kèm theo Quyết định số 30 /2025/QĐ-UBND
ngày 29 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)

A. GIÁ ĐẤT ĐỐI VỚI THỪA ĐẤT TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG

Đơn vị tính: 1.000đ/m².

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đơn giá vị trí 1		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất sản xuất, kinh doanh	Đất thương mại, dịch vụ
I	THÀNH PHỐ BẾN TRE					
66	Đường N12					
66.1		Thửa 190; 239 tờ 54	Thửa 9; 133 tờ 57	4.800	2.880	3.840
66.2		Thửa 9; 133 tờ 57	Thửa 8 tờ 56	3.840	2.304	3.072
67	Hẻm Quảng Bạch	Đường Đồng Khởi	Thửa 31, 129 tờ 43	4.800	2.880	3.840
		<i>Thửa 66; 68 tờ 53</i>	<i>Thửa 31; 129 tờ 43</i>			
68	Đại lộ Đông Tây					
68.1		Đường Đồng Khởi	Đường Nguyễn Huệ	27.600	16.560	22.080
		<i>Thửa số 104 tờ 45; thửa 171 tờ 47</i>	<i>Thửa 283; 273 tờ 46</i>			
68.2	Đại lộ Đông Tây	Đường Nguyễn Huệ	Đường D5	16.560	9.936	13.248

69	Các tuyến đường trong khu Chính trang đô thị phường Phú Khương (trừ tuyến đường Đại lộ Đông Tây và 04 nền khu tái định (thửa 208; 238; 261; 262 cùng tờ bản đồ số 46)			9.568	5.741	7.655
70	Đường cặp kênh Chín Tể (phía Nam kênh Chín Tể)	Quốc lộ 60	Đường Nguyễn Thị Định	3.120	1.872	2.496
71	Đường Kênh 30 Tháng 4	Trộn đường		3.510	2.106	2.808
72	Hẻm Sân Bĩa	Kênh Chín Tể	Đường Vành đai thành phố	3.120	1.872	2.496
73	Khu dân cư Phố Xanh			3.120	1.872	2.496
74	Khu đô thị Hưng Phú			9.568	5.741	7.655
V	HUYỆN MỎ CÀY NAM					
14	ĐH 22 (mở mới)					
14.2		Cầu 17 tháng Giêng (mới)	Giáp ĐH 22 (cũ)	2.400	1.440	1.920
		<i>Thửa 218 tờ 29 thị trấn</i>	<i>Thửa 449 tờ 29 thị trấn</i>			
15	QL 60					
15.1		Cầu Mỏ Cày	Cổng Chùa Bà	9.600	5.760	7.680
		<i>Thửa 16 tờ 18 thị trấn</i>	<i>Thửa 105 tờ 39 thị trấn</i>			
IV	HUYỆN BA TRI					
43	Khu dân cư Việt Sinh					
43.1		Đường Đông Tây		6.000	3.600	4.800
		<i>Thửa 906 tờ 2</i>	<i>Thửa 39 tờ 2</i>			

		<i>Thửa 1024 tờ 2</i>	<i>Thửa 239 tờ 2</i>			
43.2		Các tuyến đường còn lại		3.000	1.800	2.400
VI	HUYỆN GIỒNG TRÔM					
3	Đường Tán Kê (Dãy phố chợ Thị Trấn đối diện Bưu điện cũ)	Giáp đường nội ô (đường Nguyễn Thị Định)	Dãy nhà ngang cuối đường	3.360	2.016	2.688
		<i>- Thửa 17 tờ 75 Thị trấn</i>	<i>- Thửa 43 tờ 75 Thị trấn</i>			
		<i>- Thửa 163 tờ 75 Thị trấn</i>	<i>- Thửa 104 tờ 75 Thị trấn</i>			
		<i>- Thửa 72 tờ 75 Thị trấn</i>	<i>- Thửa 151 tờ 75 Thị trấn</i>			
4	Hai dãy phố cặp nhà lồng chợ Thị Trấn					
4.1	Đường 30 tháng 4	<i>- Thửa 223 tờ 72 Thị trấn</i>	<i>- Thửa 188 tờ 72 Thị trấn</i>	6.000	3.600	4.800
4.2	Đường 2 tháng 9	<i>- Thửa 171 tờ 75 Thị trấn</i>	<i>- Thửa 43 tờ 75 Thị trấn</i>	3.960	2.376	3.168
		<i>- Thửa 42 tờ 75 Thị trấn</i>	<i>- Thửa 67 tờ 75 Thị trấn</i>			
7	Đường Nguyễn Thị Định					
7.1		Tuyến tránh ĐT.885	Chùa Huệ Quang	3.600	2.160	2.880
		<i>- Thửa 48 tờ 27 Thị trấn</i>	<i>- Thửa 193 tờ 51 Thị trấn</i>			
		<i>- Thửa 18 tờ 28 Thị trấn</i>	<i>- Thửa 213 tờ 51 Thị trấn</i>			
8	Đường Đồng Văn Cống	Vòng xoay đường tỉnh 885	Đường Nguyễn Thị Định	3.600	2.160	2.880

		- Thửa 134 tờ 75 Thị trấn	- Thửa 64 tờ 12 Bình Thành			
		Kênh	- Thửa 71 tờ 14 Bình Thành			
9	Đường lộ Bình Tiên					
9.1		Giáp Đường Nguyễn Thị Định	Đường tỉnh 885 (nay đổi tên đường Trương Vĩnh Trọng)	2.040	1.224	1.632
		- Thửa 94 tờ 68 Thị trấn	- Thửa 234 tờ 61 Thị trấn			
		- Thửa 95 tờ 68 Thị trấn	- Thửa 153 tờ 61 Thị trấn			
9.2		Đường tỉnh 885 (nay đổi tên đường Trương Vĩnh Trọng)	Giáp ngã ba Bình Tiên trong	1.320	792	1.056
		- Thửa 63 tờ 61 Thị trấn	- Thửa 151 tờ 41 Bình Hòa			
		- Thửa 131 tờ 61 Thị trấn	- Thửa 35 tờ 41 Bình Hòa			
12	Đường chợ Bến Miếu	Giáp đường Nguyễn Thị Định	Đường tỉnh 885	1.800	1.080	1.440
		- Thửa 44 tờ 42 Thị trấn	- Thửa 42 tờ 31 Thị trấn			
		- Thửa 97 tờ 42 Thị trấn	- Thửa 198 tờ 42 Thị trấn			
13	Đường Đồng Khởi	Trộn đường		3.000	1.800	2.400

		- Thửa 229 tờ 72 Thị trấn	- Thửa 204 tờ 78 Thị trấn			
		- Thửa 178 tờ 72 Thị trấn	- Thửa 235 tờ 78 Thị trấn			
14	Đường Phan Văn Trị	Đường Đồng Văn Cống	Đường Đồng Khởi	3.000	1.800	2.400
		- Thửa 10 tờ 10 Bình Thành	- Thửa 36 tờ 70 Thị trấn			
		- Thửa 11 tờ 10 Bình Thành	- Thửa 35 tờ 70 Thị trấn			

D. GIÁ ĐẤT ĐỐI VỚI CÁC THỪA CÒN LẠI KHÔNG THUỘC CÁC MỤC A, B, C

STT	Đơn vị hành chính	Đơn giá (1.000 đồng/m ²)		
		Đất ở	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải thương mại dịch vụ	Đất thương mại dịch vụ
9	Huyện Mỏ Cày Bắc	432	259	346

E. GIÁ ĐẤT TÁI ĐỊNH CƯ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆPĐơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Khu tái định cư, khu công nghiệp, cụm công nghiệp	Giá đất
A	Khu Tái định cư	
1	Khu tái định cư dự án di dân khẩn cấp sạt lở bờ sông Bến Tre (thành phố Bến Tre)	
	Đối với các thửa đất tiếp giáp đường nội bộ NB1 và NB2	6.938
	Đối với các thửa đất tiếp giáp đường D10	9.713,2
2	Giá đất tái định cư 04 thửa (thửa 208; 238; 261; 262 cùng tờ bản đồ số 46) Khu tái định cư dự án Chính trang khu đô thị Phú Khương	4.200
3	Khu tái định cư dự án chỉnh trang đô thị dọc sông Bến Tre (thành phố Bến Tre)	7.130
4	Khu tái định cư ấp Tân Phước thị trấn Mỏ Cày (huyện Mỏ Cày Nam)	1.440
B	Cụm Công nghiệp	
1	Cụm công nghiệp Thị trấn - An Đức (huyện Ba Tri)	1.470



Phụ lục VI
BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN: ĐẤT Ở; ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP
KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ (ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH);
ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ
(Sửa đổi, bổ sung Quyết định số 23/2024/QĐ-UBND ngày 31/7/2024)
(Ban hành kèm theo Quyết định số 30 /2025/QĐ-UBND,
ngày 29 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)

A. GIÁ ĐẤT ĐỐI VỚI THỬA ĐẤT TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đơn giá vị trí 1		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất sản xuất, kinh doanh	Đất thương mại, dịch vụ
II	HUYỆN CHÂU THÀNH					
4	Quốc lộ 57B (Đường tỉnh 883 nối dài)					
4.3		Ngã Ba Phú Long	Bến phà Tân Phú	720	432	576
		- Thửa 250 tờ 25 Tân Phú	- Thửa 216 tờ 29 Tân Phú			
		- Thửa 304 tờ 25 Tân Phú	- Thửa 216 tờ 29 Tân Phú			
8	Đường huyện 03 (ĐH.187)					
8.1	ĐT.DK.07	Quốc lộ 60 mới	Giáp ĐH.03	840	504	672
		- Thửa 6 tờ 9 An Khánh	- Thửa 183 tờ 18 Tân Thạch			
		- Thửa 93 tờ 9 An Khánh	- Thửa 249 tờ 18 Tân Thạch			
		Xã Phú Túc				
		Thửa 115; 109 tờ 5	Thửa 51 tờ 7			

		Xã Giao Long				
		<i>Thửa 697; 698 tờ 6</i>	<i>Thửa 171; 220 tờ 19</i>			
10	Đường ĐT.DK.07	<i>Quốc lộ 60 mới</i>	<i>Cầu kênh Điều-Vàm kênh Điều (An Khánh)</i>	960	576	768
		<i>- Thửa 45 tờ 9 An Khánh</i>	<i>- Thửa 18 tờ 6 An Khánh</i>			
		<i>- Thửa 100 tờ 9 An Khánh</i>	<i>- Thửa 28 tờ 6 An Khánh</i>			
		Xã Phú Túc				
		<i>Thửa 115; 109 tờ 5</i>	<i>Thửa 51 tờ 7</i>			
		Xã Giao Long				
		<i>Thửa 697; 698 tờ 6</i>	<i>Thửa 171; 220 tờ 19</i>			
16	Đường ĐX.01	<i>Thửa 566; 250 tờ 9 xã Phước Thạnh</i>	<i>- Thửa 189; 231 tờ 18 xã Phước Thạnh</i>	720	432	576
26	Đường tỉnh ĐT.DK.09	<i>Ngã ba Thành Triệu</i>	<i>Ngã ba Phú Túc</i>	720	432	576
		<i>- Thửa 03 tờ 6 Tiên Thủy</i>	<i>- Thửa 519 tờ 22 Phú Túc</i>			
		<i>- Thửa 71 tờ 07 Tiên Thủy</i>	<i>- Thửa 510 tờ 22 Phú Túc</i>			
27	ĐT.DK.03 (ĐX.01)			720	432	576
	ĐT.DK.03	<i>Đê bao ven sông Hàm Luông</i>				
		<i>Thửa 374; 269 tờ 15 xã An Hiệp (nay là xã Tường Đa)</i>	<i>Thửa 202; 171 tờ 15 xã An Hiệp (nay là xã Tường Đa)</i>			
28	ĐHDK.19 (ĐX.02)	<i>ĐH.DK.18</i>	<i>QL.57B (ngã 4 Tân Bắc)</i>	720	432	576

		<i>Thửa 133; 161 từ 24 thị trấn Tiên Thủy</i>	<i>Thửa 01; 33 từ 12 xã Tiên Long</i>			
		<i>Thửa 294; 415 từ 41 xã Tân Phú</i>	<i>Thửa 160; 161 từ 19 xã Tân Phú</i>			
IV	HUYỆN BA TRI					
1.4	Địa phận xã Vĩnh An đến xã Tân Thủy	Giáp ranh đền thờ liệt sĩ xã Vĩnh An	Hết ranh xã Tân Thủy	1.200	720	960
VI	HUYỆN MỎ CÀY BẮC					
21	Tuyến tránh Phước Mỹ Trung	Ranh thị trấn Phước Mỹ Trung và xã Hưng Khánh Trung A	Ngã 3 lộ Giồng Dâu xã Hưng Khánh Trung A	960	576	768
		<i>Thửa 65; 350 từ 2 xã Hưng Khánh Trung A</i>	<i>Thửa 909; 663 từ 14 xã Hưng Khánh Trung A</i>			
VII	HUYỆN GIỒNG TRÔM					
1	ĐT.885					
1.1		Cầu Chệt Sậy	Hết ranh Doanh nghiệp dầu Tiến Phát	2.640	1.584	2.112
		<i>- Thửa 71 từ 1 Mỹ Thạnh</i>	<i>Thửa 240 từ 6 Mỹ Thạnh</i>			
		<i>- Thửa 1 từ 1 Mỹ Thạnh</i>	<i>Thửa 61 từ 6 Mỹ Thạnh</i>			
1.4		Đường vào cầu Mỹ Thạnh	Hết ranh ngã ba Lương Hoà	3.360	2.016	2.688
		<i>- Thửa 113 từ 16 Mỹ Thạnh</i>	<i>- Thửa 215 từ 1 Lương Hoà</i>			
		<i>- Thửa 65 từ 16 Mỹ Thạnh</i>	<i>- Thửa 479 từ 1 Lương Hoà</i>			
1.10	Đường Trương Vĩnh Trọng					
1.10.1		Ranh Thị trấn – Bình Thành	Kênh nội đồng cách	3.000	1.800	2.400

			ĐH.10 100m về phía Ba Tri			
		- Thửa 103 tờ 11 Bình Thành	- Thửa 301 tờ 29 Bình Thành			
		- Thửa 523 tờ 12 Bình Thành	- Thửa 418 tờ 29 Bình Thành			
1.10.2		Kênh nội đồng cách ĐH.10 100m	Quốc lộ 57C	1.320	792	1.056
		- Thửa 252 tờ 29 Bình Thành	- Thửa 53 tờ 32 Hưng Nhượng			
		- Thửa 368 tờ 29 Bình Thành	- Thửa 52 tờ 32 Hưng Nhượng			
4	Quốc lộ 57C					
4.1		Giáp ranh xã Phú Nhuận, thành phố Bến Tre	Cầu Sơn Phú 2	2.060	1.236	1.648
		- Thửa 1 tờ 2 Sơn Phú	- Thửa 197 tờ 12 Sơn Phú			
		(Xã Phú Nhuận - Bến Tre)	- Thửa 191 tờ 12 Sơn Phú			
4.3		Cầu Nguyễn Tấn Ngãi	Hết ranh ngã ba Tư Khối	1.380	828	1.104
		- Thửa 127 tờ 17 Thuận Điền	- Thửa 79 tờ 4 Tân Lợi Thạnh			
		- Thửa 121 tờ 17 Thuận Điền	- Thửa 258 tờ 7 Tân Hào			
4.5		Cầu Lương Ngang	Ranh dưới ngã ba Sơn Đốc	1.380	828	1.104
		- Thửa 197 tờ 16 Tân Hào	- Thửa 45 tờ 21 Hưng Nhượng			
		- Thửa 178 tờ 16 Tân Hào	- Thửa 115 tờ 21 Hưng Nhượng			

4.6		Ranh dưới ngã ba Sơn Đốc	Giáp ranh huyện Ba Tri	1.380	828	1.104
		- Thửa 34 tờ 21 Hưng Nhượng	- Thửa 61 tờ 32 Hưng Nhượng			
		- Thửa 46 tờ 21 Hưng Nhượng	- Thửa 76 tờ 32 Hưng Nhượng			
5	Đường huyện 11					
5.2		Cầu Lộ Quẹo	Giáp Quốc lộ 57C	1.700	1.020	1.360
		- Thửa 108 tờ 10 Tân Hào	- Thửa 49 tờ 15 Tân Hào			
		- Thửa 114 tờ 10 Tân Hào	- Thửa 150 tờ 15 Tân Hào			
6	Đường Mỹ Thạnh – Phong Nẫm					
6.1	Đoạn này thuộc đường D5(Đường Đô Thị)	ĐT.885	Giáp ranh xã Phong Nẫm	2.400	1.440	1.920
		- Thửa 56 tờ 16 Mỹ Thạnh	- Thửa 116 tờ 6 Mỹ Thạnh			
		- Thửa 55 tờ 16 Mỹ Thạnh	- Thửa 121 tờ 9 Mỹ Thạnh			
6.2	Đoạn này là đường ĐX.04	Giáp ranh xã Phong Nẫm	Giáp ĐH.173 (cũ)	1.080	648	864
		- Thửa 24 tờ 6 Mỹ Thạnh	- Thửa 33 tờ 14 Phong Nẫm			
		- Thửa 184 tờ 17 Phong Nẫm	- Thửa 46 tờ 14 Phong Nẫm			
9	Đường Mỹ Thạnh - Thuận Điền(đường Tỉnh ĐT.DK.05) (đường xã)					
9.2		Cầu Mỹ Thạnh	Nghĩa trang xã Thuận Điền (cũ)	960	576	768
		- Thửa 81 tờ 6 Mỹ Thạnh	- Thửa 293 tờ 5 Thuận Điền			
		- Thửa 83 tờ 6 Mỹ Thạnh	- Thửa 205 tờ 5 Thuận Điền			

10	Đường Lương Quới - Châu Hoà(đường ĐH.DK.27) (đường xã)					
10.1		ĐT.885	Hết ranh nhà thờ Ba Châu	2.160	1.296	1.728
		- Thửa 34 tờ 13 Lương Quới	- Thửa 3 tờ 25 Châu Hòa			
		- Thửa 35 tờ 13 Lương Quới	- Thửa 17 tờ 25 Châu Hòa			
10.2		Hết ranh nhà thờ Ba Châu	Giáp ranh ngã ba Cây Diệp	1.320	792	1.056
		- Thửa 107 tờ 24 Châu Hòa	- Thửa 344 tờ 11 Châu Hòa			
		- Thửa 4 tờ 25 Châu Hòa	- Thửa 278 tờ 13 Châu Hòa			
11	Đường bến phà Hưng Phong - Phước Long					
11.1	Đoạn thuộc đường huyện	Giáp Quốc lộ 57C (đường 887)	Giáp đường huyện cấp sông Hàm Luông	1.320	792	1.056
		- Thửa 52 tờ 5 Phước Long	- Thửa 409 tờ 8 Phước Long			
		- Thửa 59 tờ 5 Phước Long	- Thửa 251 tờ 8 Phước Long			
11.2	Đoạn thuộc D2-1 và N3(đường đô thị xã Phước Long)	Giáp đường huyện cấp sông Hàm Luông	Bến phà Hưng Phong - Phước Long	1.080	648	864
		- Thửa 370 tờ 15 Phước Long	- Thửa 101 tờ 12 Phước Long			
		- Thửa 141 tờ 15 Phước Long	- Thửa 330 tờ 15 Phước Long			
12	Đường huyện cấp sông Hàm Luông (Đường xã)					

12.1		Giáp thành phố Bến Tre	Đường vào UBND xã Sơn Phú	1.450	870	1.160
		- Thửa 9 tờ 1 Sơn Phú	- Thửa 129 tờ 11 Sơn Phú			
		(thành phố Bến Tre)	- Thửa 174 tờ 11 Sơn Phú			
12.3		Cầu Kênh ranh	Đường vào bến phà Hưng Phong	1.000	600	800
		- Thửa 1 tờ 6 Phước Long	- Thửa 107 tờ 15 Phước Long			
		- Thửa 449 tờ 7 Phước Long	- Thửa 370 tờ 15 Phước Long			
12.4		Đường vào bến phà Hưng Phong	Cổng Chín Tùg	900	540	720
		- Thửa 127 tờ 15 Phước Long	- Thửa 482 tờ 16 Thạnh Phú Đông			
		- Thửa 141 Tờ 15 Phước Long	- Thửa 45 tờ 16 Thạnh Phú Đông			
12.5		Cổng Chín Tùg	Cầu 1A	1.000	600	800
		- Thửa 421 tờ 16 Thạnh Phú Đông	- Thửa 93 tờ 18 Thạnh Phú Đông			
		- Thửa 62 tờ 16 Thạnh Phú Đông	- Thửa 336 tờ 19 Thạnh Phú Đông			
12.6		Cầu 1A	Chợ Hưng Lễ	900	540	720
		- Thửa 10 tờ 19 Thạnh Phú Đông	- Thửa 132 tờ 14 Hưng Lễ			
		- Thửa 285 tờ 19 Thạnh	- Thửa 168 tờ 14 Hưng Lễ			

		<i>Phú Đông</i>				
12.7		<i>Chợ Hưng Lễ</i>	<i>Cầu Hiệp Hưng</i>	900	540	720
		<i>- Thửa 66 tờ 14 Hưng Lễ</i>	<i>- Thửa 131 tờ 10 Hưng Lễ</i>			
		<i>- Thửa 169 tờ 14 Hưng Lễ</i>	<i>- Thửa 64 tờ 10 Hưng Lễ</i>			
13	Đường vào Cầu Đình (Xã Thanh Phú Đông) (đường ấp ĐC.01)					
13.1		<i>Chợ Cái Mít</i>	<i>Cầu Đình</i>	960	576	768
		<i>- Thửa 67 tờ 19 Thanh Phú Đông</i>	<i>- Thửa 114 tờ 19 Thanh Phú Đông</i>			
		<i>- Thửa 71 tờ 19 Thanh Phú Đông</i>	<i>- Thửa 123 tờ 19 Thanh Phú Đông</i>			
13.2		<i>Cầu Đình</i>	<i>Sông Hàm Luông</i>	720	432	576
		<i>- Thửa 231 tờ 16 Thanh Phú Đông</i>	<i>- Thửa 65 tờ 23 Thanh Phú Đông</i>			
		<i>- Thửa 250 tờ 16 Thanh Phú Đông</i>	<i>- Thửa 530 tờ 23 Thanh Phú Đông</i>			
14	Đường lộ Thủ Ngũ (đường ĐH.DK.27) (Đường xã)					
14.1		<i>ĐT.885</i>	<i>Ranh dưới Trường THCS Lương Quới</i>	2.040	1.224	1.632
		<i>- Thửa 53 tờ 13 Lương Quới</i>	<i>- Thửa 62 tờ 12 Lương Quới</i>			

		- Thửa 97 tờ 13 Lương Quới	- Thửa 137 tờ 13 Lương Quới			
14.2		Ranh dưới trường THCS Lương Quới	Cầu Thủ Ngự	1.080	648	864
		- Thửa 145 tờ 13 Lương Quới	- Thửa 335 tờ 19 Lương Hòa			
		- Thửa 42 tờ 12 Lương Quới	- Thửa 391 tờ 19 Lương Hòa			
16	Đường vào UBND xã Lương Phú (đường huyện ĐH DK.37) (Đường xã)	Quốc lộ 57C (ĐT.887)	Bến đò Lương Hoà - Lương Phú	840	504	672
		- Thửa 3 tờ 22 Thuận Điền	- Thửa 65 tờ 8 Lương Phú			
		- Thửa 208 tờ 22 Thuận Điền	- Thửa 2 tờ 13 Lương Phú			
18	Đường vào UBND xã Sơn Phú (đường xã ĐX.01)					
18.1		Quốc lộ 57 C (ĐT.887)	Giáp đường cặp sông Hàm Luông	840	504	672
		- Thửa 464 tờ 12 Sơn Phú	- Thửa 668 tờ 12 Sơn Phú			
		- Thửa 721 tờ 12 Sơn Phú	- Thửa 545 tờ 12 Sơn Phú			
18.2		Giáp đường cặp sông Hàm Luông	Bến đò ấp 1 Sơn Phú	840	504	672
		- Thửa 18 tờ 11 Sơn Phú	- Thửa 43 tờ 10 Sơn Phú			
		- Thửa 115 tờ 11 Sơn Phú	- Thửa 13 tờ 10 Sơn Phú			
19	Đường vào UBND xã Phong Mỹ cũ trước đây(giờ là Phong Nấm) (đường xã ĐX.03)	ĐT.885 (Đường Bãi pháo)	Giáp ĐH.173	920	552	736

		- Thửa 10 tờ 6 Lương Hòa	- Thửa 408 tờ 34 Phong Năm			
		- Thửa 4 tờ 2 Lương Quới	- Thửa 240 tờ 34 Phong Năm			
20	Đường K20 (đường ĐH.DK.31) (đường huyện)					
20.1		Giáp đường huyện 10	Ngã 3 đường Bình Tiên	1.320	792	1.056
		- Thửa 13 tờ 11 Bình Thành	- Thửa 112 tờ 13 Bình Thành			
		- Thửa 6 tờ 11 Bình Thành	- Thửa 114 tờ 13 Bình Thành			
20.2		Ngã ba đường Bình Tiên	Giáp ranh Ba Tri	1.320	792	1.056
		- Thửa 73 tờ 46 Bình Hòa	- Thửa 10 tờ 22 Châu Bình			
		kênh	(Sông)			
23	Đường lộ Bình Tiên ngang (đường ấp ĐA.01)					
23.1		Ngã 3 đường Bình Tiên trong	Đình Bình Tiên(Nhà văn hóa ấp)	720	432	576
		- Thửa 36 tờ 41 Bình Hòa	- Thửa 191 tờ 41 Bình Hòa			
		- Thửa 204 tờ 41 Bình Hòa	- Thửa 7 tờ 41 Bình Hòa			
23.2		Ngã ba Bình tiên trong	Giáp lộ K20	720	432	576
		Thửa 203 tờ 41 Bình Hoà	- Thửa 72 tờ 46 Bình Hoà			
		Thửa 35 tờ 41 Bình Hòa	- Thửa 10 tờ 11 Bình Thành			
24	Đường Giồng Trường (đường xã ĐX.01)	Giáp ĐH.10	Giáp ĐH.11	840	504	672
		- Thửa 12 tờ 26 Tân Thanh	- Thửa 307 tờ 12 Tân Thanh			

		<i>- Thửa 11 tờ 26 Tân Thanh</i>	<i>- Thửa 216 tờ 13 Tân Thanh</i>			
25	Đường ấp 4 Phong Năm (đường xã ĐX.04)	Bia Cắm Thù	Cầu Phong Năm	720	432	576
		<i>- Thửa 89 tờ 18 Phong Năm</i>	<i>- Thửa 55 tờ 10 Phong Năm</i>			
		<i>- Thửa 94 tờ 18 Phong Năm</i>	<i>- Thửa 72 tờ 10 Phong Năm</i>			
26	Đường ấp Bình Đông					
26.1	Đoạn đường ĐH.DK.28 (Đường xã)	Giáp ĐH.10	Ngã ba Trũng Sinh	720	432	576
		<i>- Thửa 125 tờ 13 Bình Thành</i>	<i>- Thửa 26 tờ 32 Bình Thành</i>			
		<i>- Thửa 26 tờ 15 Bình Thành</i>	<i>- Thửa 32 tờ 33 Bình Thành</i>			
26.2	Đoạn đường xã ĐX.01	Giáp Ngã 3 Trũng Sinh	Cuối đường	720	432	576
		<i>- Thửa 95 tờ 32 Bình Thành</i>	<i>- Thửa 37 tờ 33 Bình Thành</i>			
		<i>Kênh</i>	<i>- Thửa 47 tờ 43 Bình Thành</i>			
27	Đường Hưng Phong			720	432	576
27.1	Đoạn này (đường xã ĐX.02)	Bến phà Hưng Phong (phía bên xã Hưng Phong)	Bến phà cuối đường			
		<i>- Thửa 461 tờ 9 Hưng Phong</i>	<i>- Thửa 378 tờ 9 Hưng Phong</i>			
		<i>- Thửa 480 tờ 9 Hưng Phong</i>	<i>- Thửa 300 tờ 9 Hưng Phong</i>			
27.2	Đoạn này (đường xã ĐX.01)	Trùng đường đê ngăn mặn	Trùng đường đê ngăn mặn			
		<i>- Thửa 349 tờ 15 Hưng Phong</i>	<i>- Thửa 151 tờ 10 Hưng Phong</i>			

		- Thửa 58 tờ 13 Hưng Phong	- Thửa 57 tờ 10 Hưng Phong			
		Giáp đường đê ngăn mặn	Giáp đường đê ngăn mặn			
		- Thửa 350 tờ 15 Hưng Phong	- Thửa 120 tờ 17 Hưng Phong			
		- Thửa 57 tờ 13 Hưng Phong	- Thửa 123 tờ 17 Hưng Phong			
		Giáp đường đê ngăn mặn	Giáp đường đê ngăn mặn			
		- Thửa 57 tờ 10 Hưng Phong	- Thửa 6 tờ 6 Hưng Phong			
		- Thửa 157 tờ 10 Hưng Phong	- Thửa 3 tờ 7 Hưng Phong			
		Trùng đường đê ngăn mặn	Trùng đường đê ngăn mặn			
		- Thửa 279 tờ 5 Hưng Phong	- Thửa 355 tờ 5 Hưng Phong			
		- Thửa 360 tờ 5 Hưng Phong	- Thửa 354 tờ 5 Hưng Phong			
		Giáp đường đê ngăn mặn	Cuối cò Hưng Phong			
		- Thửa 364 tờ 5 Hưng Phong	- Thửa 136 tờ 2 Hưng Phong			
		- Thửa 363 tờ 5 Hưng Phong	- Thửa 137 tờ 2 Hưng Phong			
29	Đường Hồ Sen (đường ấp ĐA.01)	Giáp đường K20	Giáp đường huyện 10	840	504	672
		Kênh	- Thửa 38 tờ 36 Bình Thành			
		- Thửa 14 tờ 2 Bình Thành	Kênh			
30	Đường Giồng Khuê (đường xã ĐX.02)	Giáp đường huyện 11	Giáp Đường tỉnh 887	840	504	672

		- Thửa 183 tờ 13 Tân Thanh	- Thửa 72 tờ 32 Tân Thanh			
		- Thửa 184 tờ 13 Tân Thanh	- Thửa 258 tờ 30 Tân Thanh			
31	Lộ Trường Gà (đường ấp ĐA.01)	Giáp ĐT.885	Chùa Hưng Quới Tự	840	504	672
		- Thửa 164 tờ 6 Lương Quới	- Thửa 284 tờ 6 Lương Quới			
		- Thửa 166 tờ 6 Lương Quới	- Thửa 425 tờ 6 Lương Quới			
33	Đường Trần Văn Cuộc xã Châu Bình (đường huyện ĐH.DK.35) (đường xã)	Trộn đường		504	302	403
		- Thửa 259 tờ 21 Châu Bình	- Thửa 1 tờ 2 Châu Bình			
		- Thửa 56 tờ 21 Châu Bình	- Thửa 4 tờ 1 Châu Bình			
34	Đường 3 tháng 2 xã Châu Bình (đường xã ĐX.02)	Trộn đường		504	302	403
		- Thửa 53 tờ 9 Châu Bình	- Thửa 37 tờ 44 Châu Bình			
		- Thửa 89 tờ 7 Châu Bình	- Thửa 151 tờ 39 Châu Bình			
35	Lộ Trại Cua (đường ấp ĐA.02)	Giáp đường 19/5	Giáp xã Châu Hòa	480	288	384
		- Thửa 84 tờ 3 Châu Bình	-Thửa 19 tờ 3 Châu Bình			
		-Thửa 110 tờ 3 Châu Bình	-Thửa 24 tờ 3 Châu Bình			
36	Đường vào UBND xã Tân Hào					
36.1	Đoạn (đường huyện ĐH.DK.33) (đường xã)	Giáp đường huyện 11	Giáp ranh xã Long Mỹ	960	576	768
		- Thửa 33 tờ 9 Tân Hào	- Thửa 5 tờ 3 Tân Hào			
		- Thửa 40 tờ 12 Tân Hào	- Thửa 199 tờ 3 Tân Hào			
36.2	Đoạn (đường xã ĐX.01)	Giáp ranh xã Tân Hào	Cuối Đường	960	576	768



		- Thửa 310 từ 16 Long Mỹ	- Thửa 170 từ 3 Long Mỹ			
		- Thửa 74 từ 17 Long Mỹ	- Thửa 111 từ 3 Long Mỹ			
37	Đường vào UBND xã Phước Long (đường D2-2) (đường xã)	Giáp đường huyện cấp sông Hàm Luông	Bến phà cũ Phước Long - Hưng Phong	1.440	864	1.152
		- Thửa 40 từ 13 Phước Long	- Thửa 8 từ 13 Phước Long			
		- Thửa 41 từ 14 Phước Long	- Thửa 11 từ 13 Phước Long			
39	Đường Giồng Thủ (đường xã ĐX.01)	Giáp đường huyện 11	Giáp Quốc lộ 57C	720	432	576
		- Thửa 459 từ 10 Tân Hào	- Thửa 370 từ 16 Tân Hào			
		- Thửa 167 từ 10 Tân Hào	- Thửa 367 từ 16 Tân Hào			
39	Đường Trũng Sinh (đường huyện ĐH.DK.28) (đường xã)					
39.1		Giáp ranh đường huyện 10 nối dài	Lộ Trũng Sinh (giáp ĐT 885)	1.080	648	864
		- Thửa 48 từ 26 Bình Thành	- Thửa 285 từ 29 Bình Thành			
		- Thửa 314 từ 26 Bình Thành	- Thửa 162 từ 29 Bình Thành			
39.2		Lộ Trũng Sinh (giáp ĐT 885)	Đường ấp Bình Đông	840	504	672
		- Thửa 157 từ 29 Bình Thành	- Thửa 26 từ 32 Bình Thành			
		- Thửa 320 từ 29 Bình Thành	- Thửa 28 từ 32 Bình Thành			

41	Đường tỉnh 883					
41.4		<i>Chùa Linh Châu</i>	<i>Giáp Đường ĐH.173 Xã Châu Hòa</i>	960	576	768
		<i>- Thửa 457 tờ 13 Châu Hòa</i>	<i>- Thửa 450 tờ 20 Châu Hòa</i>			
		<i>- Thửa 495 tờ 13 Châu Hòa</i>	<i>- Thửa 451 tờ 20 Châu Hòa</i>			
41.6		<i>Giáp ranh xã Châu Hòa – Châu Bình</i>	<i>Giáp đường K20</i>	960	576	768
		<i>- Thửa 231 tờ 6 Châu Bình</i>	<i>- Thửa 173 tờ 36 Châu Bình</i>			
		<i>- Thửa 230 tờ 6 Châu Bình</i>	<i>- Thửa 179 tờ 36 Châu Bình</i>			
41.8		<i>Giáp cầu Phong Năm</i>	<i>Giáp đền thờ liệt sĩ</i>	1.040	624	832
		<i>- Thửa 10 tờ 5 Phong Năm</i>	<i>- Thửa 82 tờ 7 Phong Năm</i>			
		<i>- Thửa 153 tờ 5 Phong Năm</i>	<i>- Thửa 23 tờ 7 Phong Năm</i>			
IX	HUYỆN THẠNH PHÚ					
7	Xã Bình Thạnh					
7.3	ĐH 25	Ngã tư bên Sung	Cuối đất ông Nguyễn Hữu Phước	756	454	605
		<i>Thửa 157 tờ 5</i>	<i>Thửa 253 tờ 17</i>			
		<i>Thửa 130 tờ 5</i>	<i>Thửa 14 tờ 17</i>			
9	Xã Giao Thạnh					
9.1	ĐH 30	Nhà ông Nguyễn Văn Thủy	Cuối trường Mẫu Giáo	1.020	612	816
		<i>Thửa 39 tờ 20</i>	<i>Thửa 81 tờ 20</i>			
		<i>Thửa 94 tờ 19</i>	<i>Thửa 78 tờ 20</i>			



9.4	QL.57	Quốc lộ 57 giao đường huyện 30	Nửa mặt đập khém thuyền	1.380	828	1.104
		<i>Thửa 39 tờ 20</i>	<i>Thửa 34 tờ 16</i>			
		<i>Thửa 3 tờ 20</i>	<i>Thửa 9 tờ 16</i>			
9.7		Nhà ông Nguyễn Văn Đạt	Nhà ông Nguyễn Văn Thủy			
		<i>Thửa 36 tờ 19</i>	<i>Thửa 3 tờ 20</i>	1.680	1.008	1.344
		<i>Thửa 35 tờ 19</i>	<i>Thửa 39 tờ 20</i>			
12	Xã An Qui					
12.1	QL.57	Cầu sắc An Qui (nhà ông Nguyễn Văn Da)	Ngã ba An Điền	1.066	640	853
		<i>Thửa 41 tờ 19</i>	<i>Thửa 79 tờ 21</i>			
		<i>Thửa 59 tờ 19</i>	<i>Thửa 223 tờ 21</i>			
14	Xã Thạnh Phong					
14.5	QL.57	Nhà điều hành điện lực	Giáp ranh xã Thạnh Hải	624	374	499
		<i>Thửa 172 tờ 21</i>	<i>Thửa 246 tờ 24</i>			
		<i>Thửa 247 tờ 21</i>	<i>Thửa 214 tờ 24</i>			